

Số: 1299 /BC-UBND

Tp. Lai Châu, ngày 08 tháng 5 năm 2025

BÁO CÁO

Bổ sung kết quả thực hiện các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội năm 2024

(Trình kỳ họp thứ hai mươi sáu, HĐND thành phố khóa IV, nhiệm kỳ 2021-2026)

Căn cứ Quyết định số 34/2019/QĐ-UBND ngày 30/9/2019 của UBND tỉnh Lai Châu về việc ban hành quy định chế độ báo cáo định kỳ về tình hình kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh Lai Châu.

Tại kỳ họp thứ XXI, Hội đồng nhân dân (HĐND) thành phố khóa IV, Ủy ban nhân dân (UBND) thành phố đã báo cáo đầy đủ, chi tiết tình hình thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng an ninh năm 2024, kế hoạch năm 2025 (Báo cáo số 5268/BC-UBND ngày 28/11/2024). Trong thời gian còn lại của tháng cuối năm 2024, các cơ quan, đơn vị, UBND các xã, phường trên địa bàn đã tiếp tục thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp đề ra. Qua kết quả rà soát, UBND thành phố báo cáo kết quả thực hiện chính thức các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội năm 2024 như sau:

I. Về các chỉ tiêu chủ yếu:

Có 01 chỉ tiêu chủ yếu và 05 chỉ tiêu thành phần trong chỉ tiêu chủ yếu thay đổi so với nội dung đã báo cáo, cụ thể:

(1). Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn từ 122,195 tỷ đồng tăng lên 129,986 tỷ đồng, đạt 71,2% kế hoạch giao. (Kế hoạch giao 182,600 tỷ đồng).

Lý do: Cập nhật số thực thu ngân sách trong tháng 12/2024.

(2). Tỷ lệ dân số được quản lý bằng hồ sơ sức khỏe điện tử từ 60% tăng lên 70%, đạt 116,7% kế hoạch giao (Kế hoạch giao 60%).

Lý do: Cập nhật lại số liệu theo thống kê của ngành Y tế. Trong năm vừa qua, bằng việc tiếp tục đẩy mạnh chuyển đổi số trong công tác khám chữa bệnh cho người dân, triển khai quyết liệt thực hiện Đề án 06, tỷ lệ người dân được quản lý Hồ sơ sức khỏe điện tử ngày càng được tăng lên. Phần mềm quản lý hồ sơ sức khỏe điện tử tiếp tục được nâng cấp hoàn thiện, giúp người dân có thể dễ dàng thao tác trên điện thoại thông minh cá nhân để sử dụng và theo dõi.

(3). Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên từ 9,73‰ giảm xuống còn 9,69‰, vượt 0,35‰ so với kế hoạch giao (Kế hoạch giao 10,04‰/năm).

Lý do: Cập nhật lại số liệu theo thống kê của ngành Y tế.

(4). Tỷ lệ các trường đạt chuẩn quốc gia từ 100% giảm xuống còn 96,4%, không đạt kế hoạch giao (*Kế hoạch giao 100%*).

Lý do: Có 01 trường (*TH Đoàn Kết*) chưa được công nhận đạt kiểm định chất lượng giáo dục (cấp độ 3).

(5). Tỷ lệ các tuyến phố đạt tuyến phố văn minh từ 86,3% xuống 80%, đạt 93,6% so với kế hoạch giao (*Kế hoạch giao 85,5%*).

Lý do: Hết năm 2024, **tổng số tuyến phố đạt tuyến phố văn minh** trên địa bàn thành phố là 136 tuyến, đạt 121,4% so với kế hoạch giao (*Kế hoạch giao là 112 tuyến*). **Tỷ lệ tuyến phố đạt tuyến phố văn minh** năm 2024 là 80% (*136/170 tuyến*), đạt 93,6% kế hoạch giao (*KH giao 2024 là 85,5%*).

(6). Tỷ lệ phường đạt chuẩn đô thị văn minh từ 80% xuống còn 0%, không đạt kế hoạch giao (*Kế hoạch giao 80%*).

Lý do: Thực hiện theo Quyết định số 04/2022/QĐ-TTg ngày 18/02/2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành quy định tiêu chí, trình tự, thủ tục xét công nhận đạt chuẩn đô thị văn minh, thay thế cho Thông tư số 02/2013/TT-BVHTTDL ngày 24/01/2013 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, UBND thành phố đã chỉ đạo, tổ chức đánh giá, thẩm định các tiêu chí đánh giá “*Phường đạt chuẩn đô thị văn minh*” kết quả 05/05 phường chưa đạt tiêu chí phường đạt chuẩn đô thị văn minh năm 2024.

II. Về các chỉ tiêu cụ thể theo ngành, lĩnh vực:

Sau khi rà soát, kết quả thực hiện các chỉ tiêu trên các ngành, lĩnh vực, một số chỉ tiêu cụ thể theo ngành, lĩnh vực có sự thay đổi do số liệu tại Báo cáo số 5268/BC-UBND ngày 28/11/2024 của UBND thành phố là số liệu ước tại thời điểm tháng 11 năm 2024 để phục vụ cho kỳ họp cuối năm 2024 của HĐND thành phố, UBND thành phố báo cáo cập nhật kết quả thực hiện chính thức đến hết ngày 31/12/2024.

(*Có biểu số liệu chi tiết kèm theo*).

Ủy ban nhân dân thành phố Lai Châu báo cáo Hội đồng nhân dân thành phố./.

Nơi nhận:

- Thường trực Thành ủy;
- Thường trực HĐND thành phố;
- UBND thành phố;
- Các Ban HĐND thành phố;
- Đại biểu HĐND thành phố;
- Các cơ quan, đơn vị, đoàn thể thành phố;
- Thường trực HĐND-UBND các xã, phường;
- Công thông tin điện tử thành phố;
- Lưu: VT./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Văn Nghiệp



MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHỦ YẾU KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI THỰC HIỆN NĂM 2024

(Kèm theo Báo cáo số 1299/BC-UBND ngày 08 tháng 5 năm 2025 của UBND thành phố Lai Châu)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2024			Tỷ lệ số thực hiện năm 2024/Kế hoạch giao năm 2024	Ghi chú
			Kế hoạch giao	Số liệu theo báo cáo 5268/BC-UBND ngày 28/11/2024	Số liệu chính thức thực hiện		
I	CÁC CHỈ TIÊU VỀ KINH TẾ						
1	Thu nhập bình quân đầu người/năm	Triệu đồng	62,0	62,0	62,0	100,0	
2	Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn	Tỷ đồng	182,600	122,195	129,986	71,2	
3	Giá trị sản xuất bình quân trên 1 ha đất trồng trọt và nuôi trồng thủy sản	Triệu đồng/ha/năm	125,1	128,5	128,5	102,7	
II	CÁC CHỈ TIÊU VỀ XÃ HỘI						
4	Tỷ lệ dân số được quản lý bằng hồ sơ sức khỏe điện tử	%	60	60	70	116,7	
	Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên	‰/năm	10,04	9,73	9,69	(0,35)	
	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng (cân nặng theo tuổi)	%	9,20	9,16	9,16	100,4	
	Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế	%	97,1	97,1	97,1	100,0	
5	Tỷ lệ các trường đạt chuẩn Quốc gia	%	100	100	96,4	96,4	
	Tỷ lệ các trường đạt chuẩn quốc gia mức độ II	%	64,3	67,9	67,9	105,6	
6	Số lao động được giải quyết việc làm trong năm	Người	950	950	950	100,0	
	Số lao động được đào tạo nghề sơ cấp và dạy nghề thường xuyên	Người	250	221	221	88,4	
	Tỷ lệ lao động qua đào tạo, tập huấn	%	84,8	84,8	84,8	100,0	
7	Tỷ lệ hộ gia đình đạt tiêu chuẩn văn hóa	%	96,3	96,3	96,3	100,0	
	Tỷ lệ bản, tổ dân phố đạt tiêu chuẩn văn hóa	%	100	100	100	100,0	
	Tỷ lệ cơ quan, đơn vị, trường học đạt tiêu chuẩn văn hóa	%	98	98	98	100,0	
	Tỷ lệ các tuyến phố đạt tuyến phố văn minh	%	85,5	86,3	80,0	93,6	
	Tỷ lệ phường đạt chuẩn đô thị văn minh	%	80	80			

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2024			Tỷ lệ số thực hiện năm 2024/Kế hoạch giao năm 2024	Ghi chú
			Kế hoạch giao	Số liệu theo báo cáo 5268/BC-UBND ngày 28/11/2024	Số liệu chính thức thực hiện		
III	CÁC CHỈ TIÊU VỀ MÔI TRƯỜNG						
8	Tỷ lệ dân số được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh	%	100	100	100	100,0	
	<i>Trong đó:</i>						
	+ Tỷ lệ dân số đô thị được sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	%	100	100	100	100,0	
	+ Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	%	85	72,5	72,5	85,3	
	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị được thu gom	%	100	100	100	100,0	
	Tỷ lệ chất thải rắn y tế được xử lý đạt tiêu chuẩn môi trường	%	100	100	100	100,0	

CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN VỀ SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP - LÂM NGHIỆP - THỦY SẢN, XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI THỰC HIỆN NĂM 2024

(Kèm theo Báo cáo số 1299/BC-UBND ngày 08 tháng 5 năm 2025 của UBND thành phố Lai Châu)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2024			Tỷ lệ số thực hiện năm 2024/Kế hoạch giao năm 2024	Ghi chú
			Kế hoạch giao	Số liệu theo báo cáo 5268/BC-UBND ngày 28/11/2024	Số liệu chính thức thực hiện		
A	GIÁ TRỊ SẢN XUẤT (GIÁ HIỆN HÀNH)	Tỷ đồng	495,2	518,4	518,4	104,7	
	- Nông nghiệp	„	459,1	482,3	482,3	105,1	
	Trong đó: + Trồng trọt	„	309,8	332,7	332,7	107,4	
	+ Chăn nuôi	„	133,4	133,6	133,6	100,1	
	+ Dịch vụ NN	„	16,0	16,0	16,0	100,0	
	- Lâm nghiệp	„	8,1	8,1	8,1	100,0	
	- Thủy sản	„	28,0	28,0	28,0	100,0	
B	NÔNG NGHIỆP						
	- Tổng diện tích đất nông nghiệp canh tác	Ha	2.699,2	2.699,2	2.699,2	100,0	
	- Giá trị sản xuất bình quân trên 1 ha đất trồng trọt và nuôi trồng thủy sản	Tr.đ/ha/năm	125,1	128,5	128,5	102,7	
	- Giá trị sản xuất vùng chuyên canh tập trung	Tr.đ/ha/năm	226,0	226,0	226,0	100,0	
	- Tổng diện tích gieo trồng	Ha	3.528,5	3.534,1	3.534,1	100,2	
	- Tổng diện tích sản xuất tăng vụ	Ha	829,3	834,9	834,9	100,7	
I	Sản lượng lương thực						
	- Tổng SLLT có hạt	Tấn	8.416,1	8.490,9	8.490,9	100,9	
	Trong đó: - Thóc	Tấn	2.690	2.739,5	2.739,5	101,8	
	Cơ cấu thóc ruộng trong TSLLT	%	32,0	32,3	32,3	100,9	
1	Diện tích cây hàng năm	Ha	2.139,3	2.145,8	2.145,8	100,3	
a	Cây lương thực (Có hạt)						
	Diện tích	Ha	1.731,4	1.745,1	1.745,1	100,8	
	Sản lượng	Tấn	8.416,1	8.490,9	8.490,9	100,9	
+	Lúa mùa: Diện tích	Ha	508	517,0	517,0	101,8	
	Năng suất	Tạ/ha	53	53,0	53,0	100,1	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2024			Tỷ lệ số thực hiện năm 2024/Kế hoạch giao năm 2024	Ghi chú
			Kế hoạch giao	Số liệu theo báo cáo 5268/BC-UBND ngày 28/11/2024	Số liệu chính thức thực hiện		
	Sản Lượng	Tấn	2.690	2.739,5	2.739,5	101,8	
	Trong đó: Diện tích lúa hàng hóa tập trung	Ha	329,2	334,2	334,2	101,5	
	Năng suất	Tạ/ha	52,73	52,8	52,8	100,0	
	Sản Lượng	Tấn	1.736,1	1.763,1	1.763,1	101,6	
+	Cây ngô: Diện tích	Ha	1.223,4	1.228,1	1.228,1	100,4	
	+ Vụ xuân sớm, xuân hè	Ha	636,9	641,6	641,6	100,7	
	+ Vụ thu đông	Ha	426,5	426,5	426,5	100,0	
	+ Vụ đông	Ha	160	160,0	160,0	100,0	
	Năng suất	Tạ/ha	46,8	46,8	46,8	100,1	
	+ Vụ xuân sớm, xuân hè	Tạ/ha	48,9	49,0	49,0	100,1	
	+ Vụ thu đông	Tạ/ha	47,1	47,1	47,1	100,0	
	+ Vụ đông	Tạ/ha	37,5	37,5	37,5	100,0	
	Sản Lượng	Tấn	5.726	5.751,4	5.751,4	100,4	
	+ Vụ xuân sớm, xuân hè	Tấn	3.117	3.142,8	3.142,8	100,8	
	+ Vụ thu đông	Tấn	2.008,0	2.008,0	2.008,0	100,0	
	+ Vụ đông	Tấn	600,6	600,6	600,6	100,0	
b	Cây màu						
	Diện tích	Ha	326,8	335,1	335,1	102,5	
	Sản lượng	Tấn	3.148,8	3.235,8	3.235,8	102,8	
+	Cây rau màu khác	Ha	293,8	302	302	102,8	
	- Diện tích rau chính	Ha	62,0	64,7	64,7	104,3	
	- Diện tích rau tăng vụ	Ha	231,8	237,4	237,4	102,4	
	- Năng suất	Tạ/ha	98,7	98,9	98,9	100,2	
	- Sản lượng	Tấn	2.899,8	2.987,2	2.987,2	103,0	
+	Cây khoai lang: Diện tích	Ha	33,0	33,0	33,0	100,0	
	Trong đó diện tích tăng vụ	Ha	11,0	11,0	11,0	100,0	
	- Năng suất	Tạ/ha	226,4	226	226	99,8	
	- Sản lượng	Tấn	249,0	249	249	99,8	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2024			Tỷ lệ số thực hiện năm 2024/Kế hoạch giao năm 2024	Ghi chú
			Kế hoạch giao	Số liệu theo báo cáo 5268/BC-UBND ngày 28/11/2024	Số liệu chính thức thực hiện		
c	Cây hoa	ha	81,1	65,7	65,7	81,0	
2	Cây công nghiệp	Ha	1.389,3	1.388,3	1.388,3	99,9	
a	Cây công nghiệp ngắn ngày	Ha	175,0	175,0	175,0	100,0	
-	Cây lạc: Diện tích	Ha	21	21	21	100,0	
	- Năng suất	Tạ/ha	11	11	11	100,0	
	- Sản lượng	Tấn	23,4	23,4	23,4	100,0	
-	Cây Đậu tương: Diện tích	Ha	9,0	9,0	9,0	100,0	
	- Năng suất	Tạ/ha	9,2	9,3	9,3	100,5	
	- Sản lượng	Tấn	8,3	8,3	8,3	100,5	
-	Cây Mía: Diện tích	Ha	5,0	5,0	5,0	100,0	
	- Năng suất	Tạ/ha	700	700	700	100,0	
	- Sản lượng	Tấn	350	350	350	100,0	
-	Cây Dong Riêng: Diện tích	Ha	110	110	110	100,0	
	- Năng suất	Tạ/ha	550	550,0	550,0	100,0	
	- Sản lượng	Tấn	6.050	6.050,0	6.050,0	100,0	
-	Cây Sắn	Ha	30	30	30	100,0	
	- Năng suất	Tạ/ha	450	450,0	450,0	100,0	
	- Sản lượng	Tấn	1.350	1.350,0	1.350,0	100,0	
b	Cây công nghiệp lâu năm	Ha	1.214,3	1.213,3	1.213,3	99,9	
-	Cây ăn quả	Ha	160,4	160,4	160,4	100,0	
	Sản lượng	Tấn	1.214,6	1.214,6	1.214,6	100,0	
-	Tổng diện tích chè	Ha	965,0	964,0	964,0	99,9	
	Trong đó: + Diện tích trồng mới	Ha	10	10,0	10,0	100,0	
	- Diện tích chè kinh doanh	Ha	942	940,5	940,5	99,9	
	- Diện tích chè trong giai đoạn kiến thiết cơ bản	Ha	13,5	13,5	13,5	100,0	
	Năng suất	Tạ/ha	115,2	115,2	115,2	100,0	
	Sản lượng chè búp tươi	Tấn	10.842,0	10.833	10.833	99,9	
-	Diện tích cây mắc ca	ha	280,4	280,4	280,4	100,0	
	+ Diện tích trồng thuần	ha	88,9	88,9	88,9	100,0	
	+ Diện tích trồng xen chè	ha	191,5	191,5	191,5	100,0	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2024			Tỷ lệ số thực hiện năm 2024/Kế hoạch giao năm 2024	Ghi chú
			Kế hoạch giao	Số liệu theo báo cáo 5268/BC-UBND ngày 28/11/2024	Số liệu chính thức thực hiện		
	Năng suất	Tạ/ha	11,4	49	49	427,3	
	Sản Lượng	tấn	159,9	683	683	427,0	
-	Diện tích Cây Thảo quả	Ha	32,9	32,9	32,9	100,0	
	Trong đó: DT hiện có (đã cho thu hoạch)	Ha	32,9	32,9	32,9	100,0	
	- Sản lượng	Tấn	16,0	16,0	16,0	100,0	
II	Chăn nuôi						
1	Tổng đàn gia súc	Con	19.861	20.027	20.027	100,8	
	Đàn trâu	Con	1.400	1.400	1.400	100,0	
	Đàn bò	Con	643	643	643	100,0	
	Đàn ngựa	Con	537	633	633	117,9	
	Đàn lợn	Con	16.376	16.376	16.376	100,0	
	Đàn dê	Con	905	975	975	107,7	
2	Tổng đàn gia cầm	Con	110.145	110.145	110.145	100,0	
3	Thịt hơi các loại	Tấn	2.615	2.619,5	2.619,5	100,2	
	Trong đó: Thịt lợn	Tấn	2.259,0	2.259,0	2.259,0	100,0	
C	THỦY SẢN						
	DT nuôi trồng TS	Ha	118,7	119	119	100,0	
	Trong đó: + Diện tích ao	Ha	118,7	118,7	118,7	100,0	
	Năng suất	Tạ/ha	42,8	42,8	42,8	100,0	
	Sản Lượng	Tấn	508,4	508,4	508,4	100,0	
D	LÂM NGHIỆP						
1	Tỷ lệ che phủ rừng	%	28,01	28,04	28,04	100,1	
2	Diện tích đất lâm nghiệp	Ha	3.759,1	3.759,1	3.759,1	100,0	
	Trong đó: - Tổng diện tích rừng hiện có	Ha	2.664,8	2.666,6	2.667,2	100,1	
	+ Rừng tự nhiên	Ha	2.456,8	2.457,24	2.457,24	100,0	
	+ Rừng trồng đã thành rừng	Ha	208,02	209,35	209,99	100,9	
	- Rừng trồng chưa thành rừng	Ha	70,04	67,68	67,04	95,7	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2024			Tỷ lệ số thực hiện năm 2024/Kế hoạch giao năm 2024	Ghi chú
			Kế hoạch giao	Số liệu theo báo cáo 5268/BC-UBND ngày 28/11/2024	Số liệu chính thức thực hiện		
	- Đất không có rừng	Ha	1.024,2	1.024,84	1.024,84	100,1	
3	Rừng cảnh quan đô thị (rừng ngoài quy hoạch 3 loại rừng)	Ha	48,6	50,21	78,45	161,5	
4	Khoanh nuôi bảo vệ tái sinh rừng	Ha	2.733,5	2.735,22	2.735,86	100,1	
	+ Khoán bảo vệ rừng	Ha	2.674	2.675,50	2.676,14	100,1	
	+ Khoanh nuôi tái sinh rừng	Ha	59,7	59,7	59,7	100,0	
E	PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN						
	- Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh	%	100	100	100	100,0	
	- Tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số được sử dụng nước hợp vệ sinh	%	100	100	100	100,0	
	- Thực hiện bộ tiêu chí quốc gia về NTM	xã	2	2	2	100,0	
	+ Số xã đạt 19 tiêu chí (lũy kế)	xã	1	1	1	100,0	
	+ Số xã đạt từ 15-18 tiêu chí	xã		1	1		
	+ Số xã đạt từ 10-14 tiêu chí	xã					
	+ Bình quân tiêu chí trên xã	Tiêu chí/xã	19	17	17	89,5	

CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP THỰC HIỆN NĂM 2024

(Kèm theo Báo cáo số 1299/BC-UBND ngày 08 tháng 5 năm 2025 của UBND thành phố Lai Châu)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2024			Tỷ lệ số thực hiện năm 2024/Kế hoạch giao năm 2024	Ghi chú
			Kế hoạch giao	Số liệu theo báo cáo 5268/BC-UBND ngày 28/11/2024	Số liệu chính thức thực hiện		
I	GIÁ TRỊ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP (THEO GIÁ SO SÁNH 2010)	Tỷ đồng	633,3	643,2	643,2	101,5	
1	Phân theo thành phần kinh tế	Tỷ đồng	633,3	643,2	643,2	101,5	
	+ Quốc doanh địa phương	Tỷ đồng	74,5	75,0	75,0	100,7	
	+ Khu vực ngoài quốc doanh	Tỷ đồng	559	568,2	568,2	101,7	
2	Phân theo ngành công nghiệp	Tỷ đồng	633,3	643,2	643,2	101,5	
	- Công nghiệp khai khoáng	Tỷ đồng	10,93	11,00	11,00	100,7	
	- Công nghiệp chế biến, chế tạo	Tỷ đồng	399,66	396,4	396,4	99,2	
	- Cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải	Tỷ đồng	22,75	25,8	25,8	113,4	
	- CN khác	Tỷ đồng	200	210,0	210,0	105,0	
II	CÁC SẢN PHẨM NÔNG NGHIỆP CHỦ YẾU						
-	Gạch xây các loại	1000 v	7.630	7.490	7.490	98,2	
-	Đá xây dựng	1000 m3	47,5	47,8	47,8	100,6	
-	Chế biến chè khô	Tấn	3.026	3.027	3.027	100,0	
-	Sản xuất xi măng	Tấn	6.000	6.000	6.000	100,0	
-	Sản xuất rượu địa phương	1000 L	378	384	384	101,6	
-	Nước máy sinh hoạt	1000 m3	3.160	3.225	3.225	102,1	
-	Sản xuất tấm lợp (tôn ép xốp)	m2	65.600	66.000	66.000	100,6	

CHỈ TIÊU VỀ PHÁT TRIỂN THƯƠNG MẠI - DỊCH VỤ - DU LỊCH THỰC HIỆN NĂM 2024

(Kèm theo Báo cáo số 1299/BC-UBND ngày 08 tháng 5 năm 2025 của UBND thành phố Lai Châu)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2024			Tỷ lệ số thực hiện năm 2024/Kế hoạch giao năm 2024	Ghi chú
			Kế hoạch giao	Số liệu theo báo cáo 5268/BC-UBND ngày 28/11/2024	Số liệu chính thức thực hiện		
1	Tổng mức bán lẻ HH và doanh thu dịch vụ tiêu dùng (giá hiện hành)	Tỷ đồng	4.464	4.475	4.475	100	
	- Phân theo ngành kinh tế	Tỷ đồng	4.464	4.475	4.475	100,2	
	+ Thương nghiệp (giá hiện hành)	Tỷ đồng	4.226	4.227	4.227	100,0	
	+ Dịch vụ lưu trú, ăn uống và dịch vụ tiêu dùng	Tỷ đồng	238	248	248	104,4	
	- Các mặt hàng chủ yếu						
	+ Xăng dầu	Tấn	23.518	23.714	23.714	100,8	
	Trong đó: Dầu hoả	Tấn	5,70	5,80	5,80	101,8	
	+ Muối I ốt	Tấn	15,63	15,83	15,83	101,3	
	+ Giống Nông nghiệp	Tấn	290	298	298	102,8	
	+ Thuốc chữa bệnh, vật tư y tế	Triệu đồng	30,45	30,65	30,65	100,7	
	+ Giấy vớ	Tấn	205,2	207,2	207,2	101,0	
2	Khách sạn - Nhà hàng - Dịch vụ du lịch						
2.1	Mạng lưới						
	- Số Khách sạn	cái	23	23	23	100,0	
	Trong đó: KS 3 sao trở lên	cái	2	2	2	100,0	
	- Số phòng khách sạn	Phòng	823	823	823	100,0	
	Công suất sử dụng phòng	%	65	65	65	100,0	
	- Nhà hàng	cái	50	50	50	100,0	
2.2	Tổng lượt khách du lịch	Lượt người	228.450	228.643	228.643	100,1	
	- Khách quốc tế	Lượt người	14.300	17.918	17.918	125,3	
	+ Trong đó số khách có lưu trú	Lượt người	10.000	17.438	17.438	174,4	
	+ Ngày lưu trú/ khách quốc tế	Ngày	1,9	1,9	1,9	100,0	
	+ Mức chi tiêu trong ngày/khách quốc tế	Triệu đồng	2	2	2	100,0	
	Trong đó: Mức chi tiêu/ khách không lưu trú	Triệu đồng	1	1	1	100,0	
	- Khách nội địa	Lượt người	214.150	210.725	210.725	98,4	

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2024			Tỷ lệ số thực hiện năm 2024/Kế hoạch giao năm 2024	Ghi chú
			Kế hoạch giao	Số liệu theo báo cáo 5268/BC-UBND ngày 28/11/2024	Số liệu chính thức thực hiện		
	+ Trong đó số khách có lưu trú	Lượt người	147.150	132.955	132.955	90,4	
	+ Ngày lưu trú/ khách nội địa	Ngày	2,1	2,1	2,1	100,0	
	+ Mức chi tiêu trong ngày/khách nội địa	Triệu đồng	1	1	1	100,0	
	Trong đó: Mức chi tiêu/ khách không lưu trú	Triệu đồng	0,5	0,5	0,5	100,0	
2.3	Doanh thu từ ngành du lịch	Tỷ đồng	385	385	385	100,0	
	+ Khách quốc tế	Tỷ đồng	42,3	66,7	66,7	157,8	
	+ Khách nội địa	Tỷ đồng	343	318	318	92,9	

CHỈ TIÊU VỀ PHÁT TRIỂN DỊCH VỤ VẬN TẢI THỰC HIỆN NĂM 2024

(Kèm theo Báo cáo số 1299/BC-UBND ngày 08 tháng 5 năm 2025 của UBND thành phố Lai Châu)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2024			Tỷ lệ số thực hiện năm 2024/Kế hoạch giao năm 2024	Ghi chú
			Kế hoạch giao	Số liệu theo báo cáo 5268/BC-UBND ngày 28/11/2024	Số liệu chính thức thực hiện		
1	Vận tải hàng hoá						
1.1	K. lượng hàng hoá vận chuyển	1000 tấn	213	213	213	100,0	
	- Ngoài quốc doanh	1000 tấn	213	213	213	100,0	
1.2	K. lượng hàng hoá luân chuyển	1000 T.km	7.862	7.862	7.862	100,0	
	- Ngoài quốc doanh	1000 T.km	7.862	7.862	7.862	100,0	
2	Vận tải hành khách						
2.1	K. lượng hành khách vận chuyển	1000 hk	482	482	482	100,0	
	- Ngoài quốc doanh	1000 hk	482	482	482	100,0	
2.2	K. lượng hành khách luân chuyển	1000 hk.km	39.200	39.200	39.200	100,0	
	- Ngoài quốc doanh	1000 hk.km	39.200	39.200	39.200	100,0	

Biểu số 6

CHỈ TIÊU VỀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ TẬP THỂ - HỢP TÁC XÃ THỰC HIỆN NĂM 2024

(Kèm theo Báo cáo số 1299/BC-UBND ngày 08 tháng 5 năm 2025 của UBND thành phố Lai Châu)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2024			Tỷ lệ số thực hiện năm 2024/Kế hoạch giao năm 2024	Ghi chú
			Kế hoạch giao	Số liệu theo báo cáo 5268/BC-UBND ngày 28/11/2024	Số liệu chính thức thực hiện		
1	Tổng số hợp tác xã	HTX	65	65	63	96,9	
	Trong đó: thành lập mới	HTX	3	2	3	100,0	
2	Số HTX giải thể	HTX	3	3	1	33,3	
3	Tổng số xã viên hợp tác xã	người	455	455	496	109,0	
	Trong đó: Xã viên mới	người	21	28	24	114,3	

CHỈ TIÊU VỀ XÃ HỘI - LAO ĐỘNG - GIẢI QUYẾT VIỆC LÀM THỰC HIỆN NĂM 2024

(Kèm theo Báo cáo số 1299/BC-UBND ngày 08 tháng 5 năm 2025 của UBND thành phố Lai Châu)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2024			Tỷ lệ số thực hiện năm 2024/Kế hoạch giao năm 2024	Ghi chú
			Kế hoạch giao	Số liệu theo báo cáo 5268/BC-UBND ngày 28/11/2024	Số liệu chính thức thực hiện		
1	Đơn vị hành chính						
	- Số đơn vị hành chính (xã, phường, thị trấn)	Đơn vị	7	7	7	100,0	
2	Giảm nghèo						
	- Tổng số hộ dân trên địa bàn	Hộ	13.019	13.018	13.018	100,0	
	- Tổng số hộ nghèo toàn Thành phố	Hộ	195	165	166	85,1	
	+ Số hộ thoát nghèo trong năm	Hộ	7	37	36	514,3	
	- Tỷ lệ hộ nghèo	%	1,50	1,27	1,28	85,1	
	+ Số hộ nghèo là người dân tộc thiểu số	Hộ	169	148	148	87,6	
	Trong đó: Tỷ lệ hộ nghèo là người dân tộc thiểu số	%	1,30	1,14	1,14	87,6	
	- Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo	%	0,06	0,29	0,28	474,7	
	- Số hộ cận nghèo hết năm KH	Hộ	82	76	76	92,7	
	- Tỷ lệ hộ cận nghèo hết năm KH	%	0,63	0,58	0,58	92,7	
3	Cung cấp các dịch vụ cơ sở hạ tầng thiết yếu						
	- Tổng số xã, phường	xã, phường	7	7	7	100,0	
	- Tổng số xã toàn thành phố	xã	2	2	2	100,0	
	- Số xã có đường ô tô đến trung tâm xã	xã	2	2	2	100,0	
	Trong đó: Số xã, phường có đường ô tô đi được quanh năm	xã, phường	7	7	7	100,0	
	- Tỷ lệ bản có đường xe máy đi lại thuận lợi	%	100	100	100	100,0	
	- Tỷ lệ số hộ được sử dụng điện lưới quốc gia	%	100	100	100	100,0	
	- Số xã có chợ xã, liên xã	xã	6	6	6	100,0	
	- Số xã có trạm y tế	xã	7	7	7	100,0	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2024			Tỷ lệ số thực hiện năm 2024/Kế hoạch giao năm 2024	Ghi chú
			Kế hoạch giao	Số liệu theo báo cáo 5268/BC-UBND ngày 28/11/2024	Số liệu chính thức thực hiện		
	- Tỷ lệ xã có trạm y tế	%	100	100	100	100,0	
4	Bảo hiểm						
	- Tổng số người tham gia BHXH, BHYT trên địa bàn thành phố	Người	46.050	46.286	46.286	100,5	
	Trong đó: + Tổng số người tham gia BHXH bắt buộc	Người	11.300	11.300	11.300	100,0	
	- Tỷ lệ số người tham gia BHXH, BHYT bắt buộc so với dân số	%	23,6	23,5	23,5	99,2	
	+ Tổng số người tham gia bảo hiểm thất nghiệp trên địa bàn thành phố	Người	9.298	9.298	9.298	100,0	
5	Lao động						
	- Tổng số người trong độ tuổi lao động	Người	31.325	31.325	31.325	100,0	
	Tỷ lệ so với dân số	%	65,1	65,1	65,1	100,0	
	Trong đó: + Số người trong độ tuổi có khả năng lao động	Người	31.000	31.000	31.000	100,0	
	+ Số lao động không có khả năng LĐ	Người	149	149	149	100,0	
	- Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên	Người	32.125	32.325	32.325	100,6	
	Tỷ lệ so với dân số	%	66,7	67,1	67,1	100,5	
	Trong đó: + Lao động thành thị	Người	25.750	25.750	25.750	100,0	
	+ Lao động nông thôn	Người	6.375	6.575	6.575	103,1	
	- Tổng số lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế quốc dân	Người	31.081	31.108	31.108	100,1	
	- Cơ cấu lao động (năm cuối kỳ)	%	100,0	100	100	100,0	
	+ Nông, lâm nghiệp và thủy sản	%	19,5	19,5	19,5	100,0	
	+ Công nghiệp và xây dựng	%	27,2	27,2	27,2	100,0	
	+ Dịch vụ	%	53,3	53,3	53,3	100,0	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2024			Tỷ lệ số thực hiện năm 2024/Kế hoạch giao năm 2024	Ghi chú
			Kế hoạch giao	Số liệu theo báo cáo 5268/BC-UBND ngày 28/11/2024	Số liệu chính thức thực hiện		
	- Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp	%	80,4	80,4	80,4	100,0	
6	Đào tạo nghề						
	- Số lao động được đào tạo trong năm	Người	250	250	250	100,0	
	<i>Trong đó: + Lao động nữ</i>	Người	181	193	193	106,6	
	+ Lao động được đào tạo nghề sơ cấp và dạy nghề thường xuyên (dưới 3 tháng)	Người	250	221	221	88,4	
	- Tổng số lao động đã qua đào tạo, tập huấn	Người	26.280	26.280	26.280	100,0	
	- Tỷ lệ LĐ qua đào tạo (lũy kế) so với tổng số lao động có khả năng LĐ	%	84,8	84,8	84,8	100,0	
7	Việc Làm						
	- Giải quyết việc làm cho lao động	Người	950	950	950	100,0	
	<i>Trong đó: Lao động nữ</i>	Người	495	495	495	100,0	
	- Số lao động chưa có việc làm ổn định	Người	266	266	266	100,0	
	- Số hộ được vay vốn tạo việc làm	Hộ	800	670	670	83,8	
	<i>Trong đó: + Hộ nghèo</i>	Hộ	30	20	20	66,7	
	+ Hộ do nữ làm chủ hộ	Hộ	61	350	350	573,8	
	- Tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị	%	1,19	1,19	1,19	100,0	
	<i>Trong đó: Tỷ lệ thất nghiệp nữ khu vực thành thị</i>	%	0,83	0,80	0,80	96,6	
	- Tỷ lệ sử dụng thời gian lao động của lực lượng lao động ở Nông thôn	%	83,9	83,86	83,86	100,0	
	<i>Trong đó: Tỷ lệ sử dụng thời gian lao động nữ ở khu vực nông thôn</i>	%	83,1	83,14	83,14	100,0	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2024			Tỷ lệ số thực hiện năm 2024/Kế hoạch giao năm 2024	Ghi chú
			Kế hoạch giao	Số liệu theo báo cáo 5268/BC-UBND ngày 28/11/2024	Số liệu chính thức thực hiện		
	- Số lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	Người	10	16	16	160,0	
8	Trật tự an toàn xã hội						
	- Số người được cai nghiện ma túy	Người	10	16	17	170,0	
	Trong đó: Cai tại Trung tâm điều trị cai nghiện bắt buộc tỉnh Lai Châu	Người	10	16	17	170,0	
	- Cai nghiện bằng thuốc thay thế (methadone)	Lượt Người	245	245	245	100,0	
9	Trẻ em						
	- Số xã, phường đạt tiêu chuẩn phù hợp với trẻ em (lũy kế)	xã	7	6	6	85,7	
	- Tỷ lệ xã, phường phù hợp với trẻ em	%	100	100	100	100,0	
	- Tỷ lệ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt được chăm sóc	%	100	100	100	100,0	
	- Khám sàng lọc khuyết tật chi	cháu	2	3	3	150,0	
	+ Phẫu thuật chi	cháu	2	-	-	-	
	+ Phẫu thuật ánh mắt trẻ thơ	cháu	1	-	-	-	

